

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN Đ  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

Số: 04/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 31/3/2023

V/v “Ly hôn”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

*Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Đỗ Thị Thúy Phượng**

- *Các Hội thẩm nhân dân:* - Ông **Nguyễn Văn Thu**

- Bà **Nguyễn Thị Hiền**

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Minh Nguyệt** là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Yên** - Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 31 tháng 3 năm 2023, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng mở phiên Tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 08/2023/TLST-HNGĐ ngày 21/02/2023 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 15/3/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2023/QĐST-HNGĐ ngày 27/3/2023 giữa các đương sự:

\* *Nguyên đơn:* Bà **Phạm L**; Sinh năm 1983

Trú tại: Thôn 4, xã R, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Có mặt.

\* *Bị đơn:* Ông **Nguyễn T**; Sinh năm: 1982

Trú tại: Thôn 4, xã R, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Vắng mặt không có lý do.

\* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* **Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam**

Trụ sở: Số 169, phố Linh Đường, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết Thắng; Chức vụ: Tổng giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bạch T; chức vụ: Giám đốc phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Vắng mặt có đơn đề nghị vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa của nguyên đơn bà Phạm L trình bày thì:**

Bà và ông T sau một thời gian quen biết tìm hiểu nhau được 3 đến 4 năm thì tiến tới hôn nhân. Ông bà đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện B, tỉnh Lâm Đồng vào năm 2006. Sau khi kết hôn hai vợ chồng sống chung với nhau tại thị trấn L, đến năm 2010 thì ông bà chuyển đến sinh sống tại xã R, huyện Đ cho đến nay, nhưng trong thời gian chung sống thì vợ chồng không được hạnh phúc. Nguyên nhân là do ông T thường xuyên cờ bạc, rượu chè không quan tâm chăm lo cho gia đình, thậm chí còn đánh đập vợ con. Từ khi kết hôn hai vợ chồng đã thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nhưng nghiêm trọng nhất là từ năm 2022 cho đến nay, khi bà gửi đơn khởi kiện ly hôn, ông bà đã không còn chung sống với nhau nữa. Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài vì vậy bà yêu cầu Tòa án xem xét cho bà được ly hôn với ông Nguyễn T.

- Về con chung: bà và ông Thiên có 02 con chung là cháu Nguyễn D, sinh ngày 01/12/2006 và cháu Nguyễn A sinh ngày 12/10/2014. Khi ly hôn bà có nguyện vọng nhận nuôi cháu A và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Nếu ông T nhận nuôi con chung thì bà đồng ý giao hai con cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, bà không cấp dưỡng nuôi con. Tại phiên tòa, bà đồng ý giao hai con cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

- Tài sản chung hai bên tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết nếu sau này phát sinh tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ kiện khác.

Về nợ chung: Hai vợ chồng có vay Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ số tiền 30.000.000 đồng. Nếu ly hôn, bà nhận trả toàn bộ số nợ này cho Ngân hàng và lãi suất phát sinh theo hợp đồng vay đã ký.

Ngoài ra, bà không yêu cầu hay trình bày gì thêm.

**\* Trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn T trình bày:** Ông thừa nhận có quan hệ hôn nhân, con chung, nợ chung như bà L trình bày là đúng. Ông cũng nhận thấy tình cảm vợ chồng đến nay vẫn còn, mâu thuẫn vợ chồng có thể hòa giải được và nguyện vọng ông muốn quay về đoàn tụ gia đình cùng nhau nuôi dạy con cái.

Trong trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn thì ông muốn nhận nuôi hai con chung cháu Nguyễn D, sinh ngày 01/12/2006 và cháu Nguyễn A sinh ngày 12/10/2014 và không yêu cầu bà Liên cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản hai bên tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Nếu ly hôn, bà L nhận trả toàn bộ số nợ này cho Ngân hàng và lãi suất phát sinh theo hợp đồng vay đã ký thì ông đồng ý.

**\* Theo lời trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam – Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ trong quá trình giải quyết vụ án thì:**

Ngày 24/10/2018 bà Phạm L và ông Nguyễn T vay NHCSXH chương trình Hộ cận nghèo với số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) theo Khế ước nhận nợ số 6600000713935853, hạn trả vào ngày 24/10/2023.

Tổng nợ vay hiện tại đến ngày 08/03/2023 là 30.078.115 đồng. Bằng chữ: (Ba mươi triệu không trăm bảy mươi tám nghìn một trăm mười lăm đồng). Trong đó tiền gốc 30.000.000 đồng và tiền lãi: 78.115 đồng.

Nay Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ yêu cầu Tòa án buộc hộ vay là bà Phạm L và ông Nguyễn T trả toàn bộ số nợ gốc là 30.000.000 đồng kèm theo lãi phát sinh trên cho Nhà nước.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành hòa giải vào ngày 08/3/2023 và lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành cùng ngày nhưng đến ngày 14/3/2023 thì ông T có đơn thay đổi ý kiến đề ngày ngày 10/3/2023 nộp đến Tòa án với nội dung không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về ý kiến giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm L về việc ly hôn với ông Nguyễn T, giao ông T trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung là cháu Nguyễn D, sinh ngày 01/12/2006 và cháu Nguyễn A sinh ngày 12/10/2014 cho đến khi hai cháu trưởng thành, bà L không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, hai bên tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không đề cập đến.

Về nợ chung: Hai vợ chồng ông T, bà L có nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ số tiền 30.000.000 đồng. Nếu ly hôn, bà L nhận trả toàn bộ số nợ này cho Ngân hàng và lãi suất phát sinh theo hợp đồng vay đã ký, ông T đồng ý nên cần buộc bà L trả toàn bộ số nợ này cho Ngân hàng và lãi suất phát sinh.

Về án phí: Bà Phạm L phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với trách nhiệm trả nợ chung theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN.**

Sau khi nghiên cứu, xem xét các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] **Về thủ tục tố tụng:** Bị đơn ông Nguyễn T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên theo quy định tại khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[2] **Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:** Bà Phạm L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và trách nhiệm nuôi con chung, trả nợ chung nên xác định đây là vụ án “Ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn ông Nguyễn T cư trú tại thôn 2, xã R, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Do đó căn cứ

khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

[3] **Về quan hệ hôn nhân:** Bà Phạm L và ông Nguyễn T đã tự nguyện đi đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn nên xác định hôn nhân của bà L, ông T là hợp pháp. Tuy nhiên, quá trình chung sống bà L, ông T thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau, không thể hoà giải được. Vợ chồng đến nay đã không còn chung sống với nhau nữa, bà L đã về nhà bố mẹ đẻ ở thành phố B, tỉnh Lâm Đồng từ đầu năm 2023. Lời khai của bà L là phù hợp với kết quả xác minh của Tòa án về tình trạng hôn nhân giữa bà L và ông T tại địa phương xã R. Còn theo ông T cho rằng không đồng ý ly hôn và có nguyện vọng hai vợ chồng quay về đoàn tụ gia đình, xây dựng hạnh phúc, nuôi dạy con cái. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án ông T không chấp hành quy định của pháp luật tố tụng dân sự, không có mặt theo Giấy triệu tập của Tòa án, không có thiện chí do đó không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông T. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L là phù hợp.

[4] **Về con chung:** Bà L và ông T có 02 con chung là cháu Nguyễn D, sinh ngày 01/12/2006 và cháu Nguyễn A sinh ngày 12/10/2014. Xét thấy, hiện nay hai cháu đang ở với bố, sinh sống, học tập ổn định tại huyện Đ trong khi bà L thường xuyên không có mặt tại địa phương, hiện nay đang ở thành phố B, tỉnh Lâm Đồng, ông T và bà L đều có nghề nghiệp là làm nông, thời gian và điều kiện kinh tế ngang nhau để nhận nuôi con và ông T có nguyện vọng tiếp tục nhận nuôi con, không yêu cầu bà L phải cấp dưỡng nuôi con chung, bà L đồng ý và xét ý kiến và nguyện vọng các con chung muốn ở với bố nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông T.

[5] **Về tài sản chung:** hai bên tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết nếu sau này phát sinh tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ kiện khác. Do đó, Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[6] **Về nợ chung:** Ông Nguyễn T và bà Phạm L có nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ số tiền 30.000.000 đồng và lãi suất phát sinh.

Bà L nhận trả toàn bộ số nợ này cho Ngân hàng, ông T đồng ý nên cần buộc bà L trả toàn bộ số nợ này cho Ngân hàng và lãi suất phát sinh theo hợp đồng vay vốn đã ký.

[7] **Về án phí:** Áp dụng Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa XIV quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Bà Phạm L phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với trách nhiệm trả nợ chung theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1, Điều 35; 39, 144 và Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa XIV quy định về án phí, lệ phí Tòa án; **Xử:**

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Bà Phạm L và ông Nguyễn T được ly hôn.

**2. Về con chung:** Giao hai con chung là cháu Nguyễn D, sinh ngày 01/12/2006 và cháu Nguyễn A sinh ngày 12/10/2014 cho ông Nguyễn T trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc cho đến khi cháu D và cháu A đủ 18 tuổi, bà Phạm L không phải cấp dưỡng nuôi con.

*Quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; thay đổi việc cấp dưỡng được thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.*

**3. Về nợ chung:** buộc bà Phạm L trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam - Phòng giao dịch ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ số tiền 30.000.000 đồng và lãi suất phát sinh theo hợp đồng vay vốn đã ký.

**4. Về án phí:** Buộc nguyên đơn bà Phạm L phải nộp số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 1.500.000 đồng án phí dân sự của vụ án. Tổng cộng 1.800.000 đồng (Một triệu tám trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà L đã nộp theo biên lai thu tiền số 0010215 ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đam Rông, tỉnh Lâm Đồng, bà L còn phải nộp 1.500.000 (Một triệu năm trăm nghìn đồng) án phí.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Nguyên đơn được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử theo trình tự phúc thẩm. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt thì thời hạn tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

**Nơi nhân:**

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND huyện Đ;
- CC THADS huyện Đ;
- UBND xã Q, huyện B – Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Đỗ Thị Thúy Phượng**

